

Số: **571**/GD-TCHC
Về Báo cáo tài chính năm 2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **19** tháng **03** năm **2021**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.
2. Mã chứng khoán: GDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
4. Điện thoại : 38 412 656 Fax: 38 412 524.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - Họ và tên: Ông Nguyễn Văn Đăng - Giám đốc Công ty
 - Địa chỉ: 118/8 Hương Lộ 14, phường Tân Thới Hòa, Tân Phú, TP. HCM.
 - Điện thoại:
+ Di động: 0913855252; Cơ quan: (028)38412655; Fax: (028)38418524

6. Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 tại điểm c khoản 1 Điều 10 quy định về việc Công ty niêm yết phải ***công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán.***

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty
:www.capnuocgiadinh.vn (vào mục Báo cáo Tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng ban KS;
- Ban Giám đốc;
- KTT Công ty;
- Lưu VT (NQCT).

Người đại diện pháp luật

Giám đốc



Nguyễn Văn Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 20 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Doãn Xã	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Đăng	Thành viên	
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	
Ông Trần Văn Túc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/06/2020
Bà Trần Thị Ngọc Luyến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/06/2020
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Hoàng Văn Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/06/2020
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 02/06/2020
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/06/2020
Bà Thạch Dương Kim An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/06/2020
Bà Vũ Nguyên Thiên Kim	Thành viên	
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên	

Ban Điều hành:

Họ tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Văn Đăng	Giám đốc	
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Long Châu	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02/06/2020
Ông Hoàng Văn Hùng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 02/06/2020

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Đăng	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 160/2021/BCKT-HCM.00131

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 6.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2020, đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá là 5.800 VND/m³ (đơn giá năm 2019 là 5.032,62 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2019 đến ngày 20/11/2019, đơn giá là 5.334,58 VND/m³ áp dụng từ ngày 21/11/2019 đến ngày 31/12/2019). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua, do đó Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty có thể thay đổi sau khi đơn giá mua sỉ nước sạch được phê duyệt chính thức.



A blue ink signature of Phạm Thị Ngọc Liên, written in a cursive style.

TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.199.342.854	136.915.938.109
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	141.485.160.388	101.160.723.468
1. Tiền	111		116.485.160.388	71.160.723.468
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	8.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.360.617.010	10.533.880.690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	8.546.605.930	7.471.801.082
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.718.977.974	2.644.740.794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.137.591.923	3.135.112.249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.042.558.817)	(2.717.773.435)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	11.798.412.397	16.316.065.647
1. Hàng tồn kho	141		11.798.412.397	16.316.065.647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.555.153.059	5.905.268.304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.856.647.261	4.102.197.670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		698.505.798	1.058.693.962
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	744.376.672
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.977.176.632	169.538.181.087
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.504.232.821	1.836.147.821
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.504.232.821	1.836.147.821
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		146.373.727.771	157.681.343.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	146.031.546.086	157.250.325.427
- Nguyên giá	222		478.549.269.766	461.606.590.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332.517.723.680)	(304.356.264.761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	342.181.685	431.018.214
- Nguyên giá	228		6.033.194.624	5.902.194.624
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.691.012.939)	(5.471.176.410)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.910.748.434	7.510.599.966
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	11.910.748.434	7.510.599.966
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.188.467.606	2.510.089.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	6.188.467.606	2.510.089.659
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		343.176.519.486	306.454.119.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		175.125.450.838	142.610.652.015
I. Nợ ngắn hạn	310		151.045.004.628	113.884.949.399
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	117.038.934.060	81.645.562.540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	4.694.321.831	3.697.136.569
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	8.306.668.211	7.030.387.024
4. Phải trả người lao động	314		10.987.263.926	11.410.393.343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	54.500.825	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	2.974.211.055	2.867.754.730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	4.942.664.272	4.942.664.232
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	2.046.440.448	2.291.050.961
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		24.080.446.210	28.725.702.616
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	842.684.711	545.276.805
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	23.237.761.499	28.180.425.811
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.051.068.648	163.843.467.181
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	168.051.068.648	163.843.467.181
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.031.182.518	37.588.539.610
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.019.886.130	31.254.927.571
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		16.364.984.663	5.327.946.799
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		18.654.901.467	25.926.980.772
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		343.176.519.486	306.454.119.196



CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng





NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		575.112.153.502	519.711.358.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.020.015.741	889.706.936
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	574.092.137.761	518.821.651.401
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	370.031.408.938	323.327.854.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		204.060.728.823	195.493.797.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.696.137.993	1.770.117.168
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.456.200.922	2.838.191.375
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.456.200.922	2.838.191.375
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	123.003.243.614	114.895.162.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	58.540.518.863	52.301.133.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.756.903.417	27.229.427.078
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.929.311.574	5.283.416.079
12. Chi phí khác	32	6.8	917.601.387	594.769.264
13. Lợi nhuận khác	40		1.011.710.187	4.688.646.815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.768.613.604	31.918.073.893
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	4.113.712.137	5.991.093.121
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.654.901.467	25.926.980.772
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.964	2.208

CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.768.613.604	31.918.073.893
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	28.738.880.317	28.260.312.477
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	324.785.382	86.493.819
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.779.973.448)	(1.779.467.451)
- Chi phí lãi vay	06	2.456.200.922	2.838.191.375
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.508.506.777	61.323.604.113
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(749.543.647)	312.019.556
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	4.517.653.250	(1.365.135.024)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	35.953.660.359	25.005.345.013
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(2.432.827.538)	(841.179.037)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.401.700.097)	(2.838.191.375)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.394.057.613)	(8.256.121.998)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.710.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.211.620.513)	(3.794.152.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79.809.780.978	69.546.188.556
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(21.831.412.915)	(17.324.562.357)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	83.835.455	22.797.164
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	5.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.710.929.774	1.770.117.168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.036.647.686)	(10.531.648.025)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.506.032.100)	(9.427.317.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.448.696.372)	(14.369.981.422)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	40.324.436.920	44.644.559.109
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	101.160.723.468	56.516.164.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	141.485.160.388	101.160.723.468

CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 20 tháng 09 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 325 người (tại ngày 31/12/2019 là 327 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ vào quỹ lương kế hoạch theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 027/NQ-GĐ-HĐQT ngày 07 tháng 05 năm 2020.

Trong năm 2020, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 59.805.223.969 VND trên tổng mức trích cả năm là 56.526.677.000 VND, đã trích lập quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 2.877.120.000 VND trên tổng mức trích cả năm là 2.592.000.000 VND theo Nghị quyết số 027/NQ-GĐ-HĐQT ngày 07 tháng 05 năm 2020 do Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt. Việc tạm trích này sẽ trình Hội đồng Quản trị trong kỳ họp tới.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% từ năm 2007 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2009 đến năm 2017.
- Đối với các hoạt động khác, theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	912.945.000	248.646.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	115.572.215.388	70.912.077.468
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	30.000.000.000
	141.485.160.388	101.160.723.468

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 3%/năm - 3,3%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	8.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu có kỳ hạn từ 4-12 tháng, lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,9%/năm (năm 2019: các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,5%/năm).

5.3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Phải thu các bên liên quan		
	Chi nhánh Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên – Xí nghiệp Truyền dẫn Nước Sạch	-	219.417.423
	Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	912.406.763	912.406.763
	Phải thu các khách hàng khác		
	Phải thu các khách hàng tiền nước	7.634.199.167	6.339.976.896
		8.546.605.930	7.471.801.082
5.4	Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Trả trước cho bên liên quan		
	Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	307.583.747	307.583.747
	Trả trước người bán khác		
	DNTN Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
	Công ty TNHH Lộc Hưng Thịnh Phát	418.211.607	418.211.607
	Các nhà cung cấp khác	2.299.323.616	1.225.086.436
		3.718.977.974	2.644.740.794
5.5	Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác		
5.5.1	Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
		VND VND	VND VND
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
	Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	898.924.583	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	216.016.439	-
	Tạm ứng nhân viên	196.500.000	-
	Ký quỹ	284.600.000	-
	Phải thu đội duy tu về chi phí vật tư	770.881.659	-
	Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả	614.974.052	-
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	155.695.190	-
		3.137.591.923	3.135.112.249
5.5.2	Phải thu dài hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
	Ký quỹ	1.504.232.821	1.836.147.821
		1.504.232.821	1.836.147.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Phải thu các khách hàng khác						
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	965.770	676.039	(289.731)	13.077.800	9.154.460	(3.923.340)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	363.502.235	181.751.118	(181.751.118)	345.491.165	172.745.582	(172.745.583)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	181.534.860	54.460.458	(127.074.402)	489.695.185	146.908.556	(342.786.629)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	1.918.937.470	-	(1.918.937.470)	1.383.811.787	-	(1.383.811.787)
Trả trước người bán						
Trả trước cho người bán khác						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	814.506.096	-	(814.506.096)	814.506.096	-	(814.506.096)
	3.279.446.431	236.887.615	(3.042.558.817)	3.046.582.033	328.808.598	(2.717.773.435)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.399.568.719	-	13.349.338.309	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	1.398.843.678	-	2.966.727.338	-
	11.798.412.397	-	16.316.065.647	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	414.092.618	414.092.618
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Bình Thạnh	333.046.796	209.890.619
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án - Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	-
Công trình di dời Hệ thống cấp nước dự án nâng cấp mở rộng Cầu Kinh Thanh Đa	109.638.727	109.638.727
Công trình khác	308.846.814	2.233.105.374
	1.398.843.678	2.966.727.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	2.553.256.491	4.096.970.993
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	303.390.770	5.226.677
	2.856.647.261	4.102.197.670

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ, dụng cụ	5.368.846.795	2.510.089.659
Chi phí sửa chữa	819.620.811	-
	6.188.467.606	2.510.089.659

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	30.840.444.193	13.366.997.747	406.914.937.140	10.484.211.108	461.606.590.188
Mua trong năm	-	336.325.000	1.097.702.727	1.431.513.545	2.865.541.272
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	14.425.147.639	-	14.425.147.639
Thanh lý	-	-	(348.009.333)	-	(348.009.333)
Tại 31/12/2020	30.840.444.193	13.703.322.747	422.089.778.173	11.915.724.653	478.549.269.766

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2020	10.534.639.289	9.465.774.784	275.872.981.549	8.482.869.139	304.356.264.761
Khấu hao trong năm	1.241.776.330	957.078.522	25.361.250.185	958.938.751	28.519.043.788
Thanh lý	-	-	(348.009.333)	-	(348.009.333)
Điều chỉnh	-	-	-	(9.575.536)	(9.575.536)
Tại 31/12/2020	11.776.415.619	10.422.853.306	300.886.222.401	9.432.232.354	332.517.723.680

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2020	20.305.804.904	3.901.222.963	131.041.955.591	2.001.341.969	157.250.325.427
Tại 31/12/2020	19.064.028.574	3.280.469.441	121.203.555.772	2.483.492.299	146.031.546.086

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2020	1.026.392.302	8.176.609.019	165.256.295.359	6.989.359.108	181.448.655.788
Tại 31/12/2020	2.073.770.484	8.449.689.019	188.271.591.042	7.668.511.108	206.463.561.653

Giá trị còn lại của TSCĐ đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2020	19.534.809.857	-	17.489.538.102	-	37.024.347.959
Tại 31/12/2020	18.567.511.577	-	14.820.837.222	-	33.388.348.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 01/01/2020	5.902.194.624
Mua trong năm	131.000.000
Tại 31/12/2020	6.033.194.624
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	
Tại 01/01/2020	5.471.176.410
Khấu hao trong năm	219.836.529
Tại 31/12/2020	5.691.012.939
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2020	431.018.214
Tại 31/12/2020	342.181.685

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.332.194.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.232.194.624 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tài sản	Kết chuyển giảm khác	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
CTHTMLCN DMA BT2504 - Phường 25, Quận Bình Thạnh	1.338.907.159	558.851.697	(1.845.023.232)	(52.735.624)	-
CTHTMLCN DMA BT2505 - Phường 25, Quận Bình Thạnh	836.262.266	1.432.836.065	(2.249.068.589)	(20.029.742)	-
CTHTMLCN hẻm 29,69 Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh	771.596.821	1.556.333.871	(2.240.000.457)	(87.930.235)	-
ĐTTMOM lề trái đường Điện Biên Phủ (từ Xô Viết Nghệ Tĩnh - Hẻm 527 Điện Biên Phủ) Phường 25, Quận Bình Thạnh	135.771.653	1.484.774.987	(1.620.546.640)	-	-
PTMLCN lề trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - cầu Lê Văn Sỹ) Phú Nhuận + Quận 3	2.412.180.378	107.868.657	-	-	2.520.049.035
ĐTTMOM đường Nguyễn Hữu Cảnh (LP 59A-VT2-LT140), Phường 22, Quận Bình Thạnh	-	1.595.529.680	-	-	1.595.529.680
ĐTTMOM lề phải đường Nguyễn Hữu Cảnh (ĐBP-59A), Phường 22, Quận Bình Thạnh	-	2.014.445.472	-	-	2.014.445.472
ĐTTMOM lề trái đường Nguyễn Hữu Cảnh (ĐBP-H140), Phường 22, Quận Bình Thạnh	-	1.540.390.876	-	-	1.540.390.876
Công trình khác	2.015.881.689	9.776.272.838	(6.470.508.721)	(1.081.312.435)	4.240.333.371
	7.510.599.966	20.067.304.143	(14.425.147.639)	(1.242.008.036)	11.910.748.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	101.287.112.643	67.455.623.819
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	49.243.167	60.395.115
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước	50.874.607	50.874.607
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Các nhà cung cấp khác	15.514.626.614	13.941.591.970
	117.038.934.060	81.645.562.540

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông	1.410.888.602	-
Các khách hàng khác	3.283.433.229	3.697.136.569
	4.694.321.831	3.697.136.569

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong năm			31/12/2020
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Chuyển khấu trừ	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	29.088.766.773	(1.960.001.372)	(27.128.765.401)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.102.122.205	(744.376.672)	4.113.712.137	(2.394.057.613)	-	3.077.400.057
Thuế thu nhập cá nhân	195.149.462	-	2.184.640.424	(2.127.300.323)	-	252.489.563
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.068.967.570	(1.068.967.570)	-	-
Phí bảo vệ môi trường	4.733.115.357	-	55.827.783.097	(55.584.119.863)	-	4.976.778.591
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	7.030.387.024	(744.376.672)	92.286.870.001	(63.137.446.741)	(27.128.765.401)	8.306.668.211

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.768.613.604	31.918.073.893
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	891.155.933
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	22.768.613.604	32.809.229.826
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi	4.400.105.842	5.707.528.436
Thu nhập thông thường	18.368.507.762	27.101.701.390
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.553.722.721	6.561.845.965
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(440.010.584)	(570.752.844)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.113.712.137	5.991.093.121

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động mua, bán nước sạch với mức 10% trên giá bán nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	54.500.825	-
	54.500.825	-

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	137.725.848	128.874.624
Bảo hiểm xã hội	54.767.626	188.100
Bảo hiểm y tế	11.934	-
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	91.716.683	88.488.934
Bảo hiểm thất nghiệp	5.304	-
Phải trả cổ tức	426.081.860	432.113.960
Phải trả đội duy tu về chi phí sửa chữa, lắp đặt đường ống cấp thoát nước	5.096.000	49.283.312
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.258.805.800	2.168.805.800
	2.974.211.055	2.867.754.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	842.684.711	545.276.805
	842.684.711	545.276.805

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.232	2.847.728.232
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000
	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.232	4.942.664.232

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2020 VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2020 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.942.664.232	4.942.664.312	(4.942.664.272)	4.942.664.272

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	17.089.062.711	17.089.062.711	19.936.790.983	19.936.790.983
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	11.091.363.060	11.091.363.060	13.186.299.060	13.186.299.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.232)	(4.942.664.232)
	23.237.761.499	23.237.761.499	28.180.425.811	28.180.425.811

a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7,5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 7,7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 02 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3,4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2020	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	33.123.090.043	-	-	(4.942.664.272)	28.180.425.771
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.232)	-	(4.942.664.312)	4.942.664.272	(4.942.664.272)
	28.180.425.811	-	(4.942.664.312)	-	23.237.761.499

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2020	Tăng trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	1.822.112.364	4.519.710.000	(4.769.645.513)	1.572.176.851
Quỹ phúc lợi	452.124.512	-	-	452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	16.814.085	447.300.000	(441.975.000)	22.139.085
	2.291.050.961	4.967.010.000	(5.211.620.513)	2.046.440.448

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2019	95.000.000.000	37.169.824.832	19.232.352.977	151.402.177.809
Lãi trong năm	-	-	25.926.980.772	25.926.980.772
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	418.714.778	(418.714.778)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(3.985.691.400)	(3.985.691.400)
Chia cổ tức	-	-	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2019	95.000.000.000	37.588.539.610	31.254.927.571	163.843.467.181
Số dư tại 01/01/2020	95.000.000.000	37.588.539.610	31.254.927.571	163.843.467.181
Lãi trong năm	-	-	18.654.901.467	18.654.901.467
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	442.642.908	(442.642.908)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(4.947.300.000)	(4.947.300.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2020	95.000.000.000	38.031.182.518	35.019.886.130	168.051.068.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51,21	4.865.000	48.650.000.000	51,21
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	1.904.688	19.046.880.000	20,05	1.904.688	19.046.880.000	20,05
Ngân hàng TMCP Đông Á	950.000	9.500.000.000	10,00	950.000	9.500.000.000	10,00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18,74	1.780.312	17.803.120.000	18,74
	9.500.000	95.000.000.000	100,00	9.500.000	95.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-GĐ-ĐHĐCĐ ngày 02 tháng 06 năm 2020 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông :	9.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành :	4.947.300.000

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Giá trị tài sản thuê	39.450.860.821	39.438.601.846

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 770/HĐ-TCT-KTTC ngày 20 tháng 03 năm 2020. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	570.938.501.446	513.402.843.629
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	4.173.652.056	6.308.514.708
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(1.020.015.741)	(889.706.936)
Doanh thu thuần	574.092.137.761	518.821.651.401

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	369.026.293.400	322.547.289.585
Giá vốn công trình xây dựng cơ bản	447.546.559	-
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	557.568.979	780.564.551
	370.031.408.938	323.327.854.136

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2020, đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá là 5.800 VND/m³ (đơn giá năm 2019 là 5.032,62 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2019 đến ngày 20/11/2019, đơn giá là 5.334,58 VND/m³ áp dụng từ ngày 21/11/2019 đến ngày 31/12/2019). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng Quản trị Công ty thông qua.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.696.137.993	1.770.117.168
	1.696.137.993	1.770.117.168

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	2.456.200.922	2.838.191.375
	2.456.200.922	2.838.191.375

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	44.513.812.642	41.874.044.507
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.287.585.853	772.057.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.462.552.501	26.844.595.913
Chi phí gắn, thay đồng hồ nước	13.290.461.560	13.466.306.441
Chi phí sửa chữa ống mục	32.298.960.441	27.688.701.278
Chi phí thuê tài sản cố định	3.945.086.084	3.943.860.186
Chi phí bán hàng khác	204.784.533	305.596.809
	123.003.243.614	114.895.162.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	29.194.307.403	27.114.238.024
Chi phí đồ dùng văn phòng	837.738.836	594.141.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.276.327.816	1.284.845.928
Thuế, phí và lệ phí	1.385.379.292	1.382.551.192
Chi phí dự phòng	324.785.382	86.493.819
Chi phí dịch vụ	3.544.859.983	3.798.710.598
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.977.120.151	18.040.152.253
	58.540.518.863	52.301.133.608

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	83.835.455	9.350.283
Thu nhập thanh lý công cụ, dụng cụ	1.118.181.818	-
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	21.661.880	8.638.520
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	111.272.827	275.173.249
Thu nhập từ công nợ phải trả tồn lâu năm	-	1.024.833.653
Bồi thường di dời hệ thống cấp nước	-	3.713.363.618
Thu nhập khác	594.359.594	252.056.756
	1.929.311.574	5.283.416.079

6.8 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản thuế phạt	-	591.155.933
Chi phí khác	917.601.387	3.613.331
	917.601.387	594.769.264

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND 18.654.901.467	25.926.980.772
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	VND -	(4.947.300.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 18.654.901.467	20.979.680.772
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	CP 9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VND/CP 1.964	2.208

Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 4.947.300.000 VND; và lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty có thay đổi theo Biên bản kiểm toán ngày 08/12/2020, Thông báo kết quả kiểm toán số 664/TB-KV IV ngày 08/12/2020 của Kiểm toán Nhà Nước. Vì vậy, lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng tăng lên một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 tăng từ 1.801 VND/cổ phiếu lên 2.208 VND/cổ phiếu.

Công ty có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế năm 2020, phương án trích lập này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn nước sạch	369.026.293.400	322.547.289.585
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.594.537.539	41.935.572.270
Chi phí nhân công	73.708.120.045	68.988.282.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.738.880.317	28.129.441.841
Chi phí khác	33.507.340.114	28.923.563.889
	551.575.171.415	490.524.150.116

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.942.664.272	4.942.664.272

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Phải trả người bán	117.038.934.060	-	117.038.934.060
Chi phí phải trả	54.500.825	-	54.500.825
Phải trả khác	2.258.805.800	842.684.711	3.101.490.511
Các khoản vay	4.942.664.272	23.237.761.499	28.180.425.771
	124.294.904.957	24.080.446.210	148.375.351.167
Ngày 01 tháng 01 năm 2020			
Phải trả người bán	81.645.562.540	-	81.645.562.540
Phải trả khác	2.168.805.800	545.276.805	2.714.082.605
Các khoản vay	4.942.664.232	28.180.425.811	33.123.090.043
	88.757.032.572	28.725.702.616	117.482.735.188

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	3.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khách hàng	8.546.605.930	7.471.801.082	6.318.553.209	5.568.533.743
Phải thu khác	2.775.518.502	3.122.225.283	2.775.518.502	3.122.225.283
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.485.160.388	101.160.723.468	141.485.160.388	101.160.723.468
	160.807.284.820	114.754.749.833	158.579.232.099	112.851.482.494
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	117.038.934.060	81.645.562.540	117.038.934.060	81.645.562.540
Chi phí phải trả	54.500.825	-	54.500.825	-
Phải trả khác	3.101.490.511	2.714.082.605	3.101.490.511	2.714.082.605
Các khoản vay	28.180.425.771	33.123.090.043	28.180.425.771	33.123.090.043
	148.375.351.167	117.482.735.188	148.375.351.167	117.482.735.188

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương, thưởng	3.996.460.600	3.801.448.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua sỉ nước sạch	369.026.293.400	322.547.289.585
	Thuê tài sản	3.945.086.084	3.943.860.186
	Chia cổ tức	4.865.000.000	4.865.000.000
	Mua vật tư	-	1.292.069.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước			
	Chi phí tư vấn giám sát	128.099.986	-

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV - XN Truyền Dẫn Nước Sạch			
	Phải thu ngắn hạn	-	219.417.423
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu ngắn hạn	912.406.763	912.406.763
	Phải trả ngắn hạn	101.287.112.643	67.455.623.819
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Nước			
	Phải trả người bán	49.243.167	60.395.115
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp Nước			
	Trả trước người bán	307.583.747	307.583.747
	Phải trả người bán	50.874.607	50.874.607
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Phải trả người bán	137.077.029	137.077.029
	Phải trả khác	66.423.699	6.423.699

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND
Năm 2020			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	569.918.485.705	4.173.652.056	574.092.137.761
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	569.918.485.705	4.173.652.056	574.092.137.761
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(369.026.293.400)	(1.005.115.538)	(370.031.408.938)
Lãi gộp theo bộ phận	200.892.192.305	3.168.536.518	204.060.728.823
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(181.543.762.477)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			22.516.966.346
Doanh thu hoạt động tài chính			1.696.137.993
Chi phí hoạt động tài chính			(2.456.200.922)
Thu nhập khác			1.929.311.574
Chi phí khác			(917.601.387)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.113.712.137)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			18.654.901.467
Năm 2019			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	512.513.136.693	6.308.514.708	518.821.651.401
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	512.513.136.693	6.308.514.708	518.821.651.401
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(322.547.289.585)	(780.564.551)	(323.327.854.136)
Lãi gộp theo bộ phận	189.965.847.108	5.527.950.157	195.493.797.265
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(167.196.295.980)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			28.297.501.285
Doanh thu hoạt động tài chính			1.770.117.168
Chi phí hoạt động tài chính			(2.838.191.375)
Thu nhập khác			5.283.416.079
Chi phí khác			(594.769.264)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.991.093.121)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			25.926.980.772

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Điều chỉnh hồi tố

Số dư cuối năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã áp dụng hồi tố và được trình bày lại theo Biên bản kiểm toán ngày 08/12/2020 và Thông báo kết quả kiểm toán số 664/TB-KV IV ngày 08/12/2020 của Kiểm toán Nhà Nước. Công ty trình bày lại các số liệu của kỳ trước theo kết luận này. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2019 Số liệu đã phát hành VND	01/01/2020 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.979.417.059	3.135.112.249	155.695.190
1. Hàng tồn kho	141	14.868.482.768	16.316.065.647	1.447.582.879
1. Tài sản cố định hữu hình	221	154.707.055.037	157.250.325.427	2.543.270.390
- Nguyên giá	222	458.932.449.162	461.606.590.188	2.674.141.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(304.225.394.125)	(304.356.264.761)	(130.870.636)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.894.270.818	7.510.599.966	1.616.329.148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	82.569.556.554	81.645.562.540	(923.994.014)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7.511.339.826	3.697.136.569	(3.814.203.257)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.838.467.629	7.030.387.024	2.191.919.395
4. Phải trả người lao động	314	11.916.174.359	11.410.393.343	(505.781.016)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.439.991.072	31.254.927.571	8.814.936.499
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a	5.327.946.799	5.327.946.799	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	17.112.044.273	25.926.980.772	8.814.936.499

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 Số liệu đã phát hành VND	Năm 2019 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	519.205.577.321	519.711.358.337	505.781.016
8. Chi phí bán hàng	25	120.502.344.789	114.895.162.372	(5.607.182.417)
11. Thu nhập khác	31	545.218.808	5.283.416.079	4.738.197.271
12. Chi phí khác	32	660.667.264	594.769.264	(65.898.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21.001.015.189	31.918.073.893	10.917.058.704
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.888.970.916	5.991.093.121	2.102.122.205
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.112.044.273	25.926.980.772	8.814.936.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 Số liệu đã phát hành VND	Năm 2019 Số liệu trình bày lại VND	Thay đổi thuần VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.001.015.189	31.918.073.893	10.917.058.704
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSDT	02	28.129.441.841	28.260.312.477	130.870.636
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	467.714.746	312.019.556	(155.695.190)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	82.447.855	(1.365.135.024)	(1.447.582.879)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.159.526.110	25.005.345.013	(5.154.181.097)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.034.092.183)	(17.324.562.357)	(4.290.470.174)

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2020) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng


NGUYỄN VĂN ĐĂNG
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2021

